

THÔNG BÁO

Về việc tổ chức kỳ kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào đối với tân sinh viên
trình độ đại học hình thức chính quy, khóa tuyển sinh năm 2026

Căn cứ Kế hoạch số 1724/KH-ĐHSPKT ngày 22/8/2026 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật về việc tổ chức kỳ kiểm tra xếp lớp tiếng Anh đầu vào đối với sinh viên trúng tuyển đại học chính quy năm 2026, nhà trường thông báo đến toàn thể tân sinh viên khóa tuyển sinh năm 2026 các nội dung sau:

1. Thời gian, địa điểm kiểm tra

a. **Thời gian:** 13h00 đến 17h30 ngày 05/9/2026, gồm 02 ca thi:

- Ca 1: từ 13h00 đến 15h00.

- Ca 2: từ 15h30 đến 17h30.

b. **Địa điểm:** Cơ sở 1 - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, số 48 Cao Thắng, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

2. Đối tượng, nội dung và hình thức kiểm tra

a. Đối tượng

- Tất cả sinh viên trình độ đại học đào tạo theo hình thức chính quy, khóa tuyển sinh năm 2026, trừ các trường hợp được miễn kiểm tra theo quy định tại Mục 3 của Thông báo này.

- Sinh viên thuộc đối tượng được miễn kiểm tra theo Mục 3 nhưng có nguyện vọng tham gia kỳ kiểm tra xếp lớp tiếng Anh đầu vào để xác định lại trình độ và được xếp lớp học phần tiếng Anh phù hợp. Sinh viên có nhu cầu tham gia kiểm tra phải đăng ký tại đường dẫn: <https://vnshort.com/M46G> trước 09h00 ngày 27/8/2026.

b. Nội dung

- Căn cứ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, nội dung kiểm tra gồm các phần: nghe hiểu, ngữ pháp thực hành và đọc hiểu, kiến thức đàm thoại, kỹ năng viết.

- Thời gian làm bài: 90 phút.

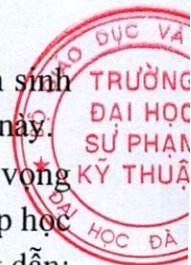
c. **Hình thức:** Trắc nghiệm trên giấy.

3. Các trường hợp được miễn kiểm tra

a. Trường hợp 1: sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ

Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ còn giá trị theo quy định (vẫn còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày cấp cho đến thời điểm tổ chức thi). Chứng chỉ được quy đổi để miễn học hoặc xếp vào lớp tương ứng theo bảng quy đổi tại Phụ lục kèm theo Thông báo này.

Đối với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế do các cơ sở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt liên kết tổ chức thi tại Việt Nam, chưa được liệt kê tại phụ lục kèm theo Thông báo này, việc quy đổi tương đương theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc quy định của đơn vị cấp chứng chỉ quốc tế.



b. Trường hợp 2: sinh viên có kết quả thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh

Sinh viên có kết quả thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh được xem xét xếp lớp như sau:

- Từ 6,5 đến 10 điểm: Xếp lớp học phần B1.1;
- Từ 4,75 đến dưới 6,5 điểm: Xếp lớp học phần A2.2;
- Dưới 4,75 điểm: Xếp lớp học phần A2.1.

4. Lịch thi, danh sách phòng thi, số báo danh

Ngày **28/8/2026**, nhà trường công bố lịch thi, danh sách phòng thi, số báo danh tại trang thông tin quản lý đào tạo tại địa chỉ: <https://qldt.ute.udn.vn> → Thông báo.

Sinh viên có trách nhiệm thường xuyên theo dõi thông tin để tham gia kiểm tra đúng thời gian và địa điểm quy định.

5. Yêu cầu đối với sinh viên dự thi

Sinh viên tham gia kiểm tra cần thực hiện nghiêm túc các yêu cầu sau:

- Theo dõi thông báo lịch thi, phòng thi, số báo danh và các thông báo liên quan để tham gia kỳ thi đúng quy định;
- Khi tham gia kiểm tra cần xuất trình CCCD hoặc giấy tờ tùy thân có dán ảnh cho cán bộ coi thi tại phòng thi;
- Sử dụng bút chì đen để làm bài trên phiếu trả lời trắc nghiệm;
- Không mang và sử dụng tài liệu, điện thoại di động và các thiết bị điện tử không được phép trong phòng thi;
- Đăng ký phúc khảo bài thi (nếu có) theo quy định của Trường.

6. Công bố kết quả và xếp lớp ngoại ngữ

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật dự kiến công bố kết quả kiểm tra và xếp lớp học tiếng Anh cho sinh viên vào ngày **11/9/2026**.

Kết quả kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào, danh sách phân lớp học tiếng Anh được công bố tại trang thông tin quản lý đào tạo tại địa chỉ: <https://qldt.ute.udn.vn> → Thông báo.

Nhà trường yêu cầu các đơn vị liên quan và sinh viên thực hiện nghiêm túc các nội dung trong thông báo. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn hoặc vướng mắc, các đơn vị tổng hợp báo cáo gửi về Phòng Đào tạo và Bảo đảm chất lượng để Phòng tham mưu Ban Giám hiệu giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Sinh viên khóa tuyển sinh 2026;
- Lưu: VT, ĐTBĐCL.



PGS.TS. Võ Trung Hùng

Phụ lục: Bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh và công nhận học phần tiếng Anh

Bậc		Chứng chỉ ngoại ngữ																	Học phần được miễn hoặc đủ điều kiện xếp lớp
KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ VSTEP	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge	TOEIC (4 kỹ năng)				Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	VEPT	Oxford Test of English		LANGUAGECERT		
						Nghe	Đọc	Nói	Viết						OTE	OTE advanced	LANGUAGECERT International ESOL	LANGUAGECERT Academic	
Bậc 1	A1				Key/Key for Schools (KET) 100-119	60 - 109	60 - 114	50 - 89	30 - 69	A1	Level A1	10 - 29	100-119	10-29	21-50		A1 Preliminary	10-19	Bắt đầu học Học phần Tiếng Anh A2.1
Bậc 2	A2	VSTEP.2 6.5-10			A2 Key/Key for Schools (KET) 120-139	110 - 274	115 - 274	90 - 119	70 - 119	A2	Level 1	30 - 42	120-139	30-42	51-80		A2 Access	20-39	Miễn học các học phần Tiếng Anh A2.1 và A2.2 và được xem xét công nhận điểm 10; Đủ điều kiện học học phần Tiếng Anh B1.1
Bậc 3	B1	VSTEP.3-5 4.0-5.5	4.0 - 5.0	30 - 45	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) - B1 Business Preliminary 140-159	275 - 399	275 - 384	120 - 159	120 - 149	B1	Level 2	43 - 58	140-159	43-66	81-110		B1 Achiever	40-59	Miễn học các học phần Tiếng Anh A2.1 và A2.2 và được xem xét công nhận điểm 10; Được công nhận đạt chuẩn đầu ra bậc 3 (B1); Đủ điều kiện học học phần Tiếng Anh B2.1
Bậc 4	B2	VSTEP.3-5 6.0-8.0	5.5 - 6.5	46 - 93	- B2 First/First for Schools (FCE) - B2 Business Vantage 160-179	400 - 489	385 - 454	160 - 179	150 - 179	B2	Level 3	59 - 75	160-179		111-140	111-140	B2 Communicator	60-74	Miễn học các học phần Tiếng Anh A2.1, A2.2, B1.1 và B1.2 và được xem xét công nhận điểm 10; Được công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 4 (B2)
Bậc 5	C1	VSTEP.3-5 8.5-10	7.0 - 8.0	94 - 109	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher 180-199	490 - 495	455 - 495	180 - 200	180 - 200	C1	Level 4	76 - 84	180+			141-170	C1 Expert	75-89	Miễn học các học phần Tiếng Anh A2.1, A2.2, B1.1 và B1.2 và được xem xét công nhận điểm 10; Được công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 5 (C1)
Bậc 6	C2		8.5 - 9.0	110 - 120	C2 Proficiency (CPE) 200-230					C2	Level 5	85 - 90					C2 Mastery	90-100	Miễn học các học phần Tiếng Anh A2.1, A2.2, B1.1 và B1.2 và được xem xét công nhận điểm 10; Được công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 6 (C2)